

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐSXKD HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.126.627.127	699.364.597.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	210.215.623.675	247.409.685.058
1. Tiền	111		135.623.534.786	145.265.190.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.592.088.889	102.144.494.763
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.020.188.699	374.756.142.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	132.679.250.013	50.735.550.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.328.532.832	3.861.145.522
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	230.808.090.060	320.588.842.536
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(795.684.206)	(429.395.926)
IV. Hàng tồn kho	140	10	63.536.946.465	68.045.281.587
1. Hàng tồn kho	141		63.536.946.465	68.045.281.587
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.353.868.288	5.153.488.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.715.234.208	3.643.686.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	163.818.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	6.638.634.080	1.345.984.199
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		611.399.074.912	612.824.446.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.393.600.484	2.666.945.823
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		820.100.484	1.222.451.223
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	9.573.500.000	1.444.494.600
II. Tài sản cố định	220		531.239.808.566	473.038.817.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	428.956.807.511	369.596.610.142
- Nguyên giá	222		825.182.071.382	741.285.431.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.225.263.871)	(371.688.821.771)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	102.283.001.055	103.442.207.287
- Nguyên giá	228		106.917.492.302	106.805.501.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.634.491.247)	(3.363.294.285)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	22.345.694.498	89.176.080.675
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.345.694.498	89.176.080.675
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	44.751.634.571	46.989.894.165
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		44.751.634.571	46.989.894.165
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.668.336.793	952.708.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.539.092.253	823.463.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		129.244.540	129.244.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.273.525.702.039	1.312.189.044.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		471.363.881.271	514.276.822.117
I. Nợ ngắn hạn	310		469.493.255.591	512.614.813.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	257.206.810.748	267.344.472.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	13.513.149.094	73.722.149.262
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	24.586.038.261	19.940.254.254
4. Phải trả người lao động	314		77.417.206.578	87.071.797.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.367.064.354	6.827.837.249
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		220.695.860	38.636.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	39.891.996.399	23.491.772.214
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		256.037.382	124.938.612
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.034.256.915	34.052.956.585
II. Nợ dài hạn	330		1.870.625.680	1.662.008.130
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.870.625.680	1.497.125.680
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	164.882.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		802.161.820.768	797.912.222.062
I. Vốn chủ sở hữu	410		802.161.820.768	797.912.222.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	753.326.000.000	753.326.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.653.725.490	35.653.725.490
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	11.139.389.952	5.023.069.382
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	640.981.836	2.513.956.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.513.956.313	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.872.974.477)	2.513.956.313
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		107.940.600	107.940.600
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.293.782.890	1.287.530.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.273.525.702.039	1.312.189.044.179

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hương

Nguyễn Thị Thủy



Phạm Quốc Sứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.015.602.645.172	997.539.430.703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		942.199.731	733.640.899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.014.660.445.441	996.805.789.804
4. Giá vốn hàng bán	11	22	816.454.474.032	814.838.795.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		198.205.971.409	181.966.994.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.048.487.479	6.804.197.151
7. Chi phí tài chính	22		988.508	9.652.866
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		130.405.320	2.790.894.165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	139.792.540.068	131.388.596.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26)	30		66.591.335.632	60.163.836.762
11. Thu nhập khác	31		4.062.936.234	3.679.117.957
12. Chi phí khác	32		3.871.352.808	6.878.926.964
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		191.583.426	(3.199.809.007)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.782.919.058	56.964.027.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	13.477.769.298	14.760.551.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.158.492)	164.882.450
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53.313.308.252	42.038.593.667
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty	61		53.344.247.993	41.723.961.674
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(30.939.741)	314.631.993

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hương

Nguyễn Thị Thủy



Phạm Quốc Sứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.782.919.058	56.964.027.755
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	32.896.505.765	31.792.604.784
- Các khoản dự phòng	03	497.387.050	(6.153.040.230)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.604.985.018)	(7.086.356.624)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	91.015.329.316	75.517.235.685
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.356.815.908)	74.299.882.442
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.508.335.122	12.226.040.376
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.035.881.124)	(82.572.238.513)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.787.175.971)	2.427.171.269
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.541.386.373)	(15.972.943.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.228.093.241	27.838.022.144
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(58.674.424.709)	(62.742.208.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.643.926.406)	31.020.962.179
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.155.119.995)	(20.473.796.351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	556.497.539	190.695.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	4.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.048.487.479	6.750.605.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.550.134.977)	(13.532.495.734)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(37.194.061.383)	17.488.466.445
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	247.409.685.058	229.921.218.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	<u>210.215.623.675</u>	<u>247.409.685.058</u>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hương

Nguyễn Thị Thủy



Phạm Quốc Sứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Công ty TNHH MTV Bảo đảm An toàn Hàng hải miền Nam theo Quyết định số 1099/QĐ-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ 07 ngày 15 tháng 05 năm 2014. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 753.326.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Dịch vụ lai dắt tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Kinh doanh trực vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước; Lai dắt, hỗ trợ tàu, các phương tiện nổi và vận chuyển hàng hóa, hành khách; Dịch vụ buộc, cời dây cho tàu; Dịch vụ du lịch lặn trong và ngoài nước; Phá đá ngầm và cắt phá xác tàu chìm dưới nước; Cứu nạn và cứu hộ trên biển; Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu đèn biển, hệ thống báo hiệu hàng hải luồng tàu biển; Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải đối với các công trình thi công và các hoạt động khác diễn ra trên vùng nước cảng biển và luồng hàng hải; Lập quy hoạch, đầu tư phát triển, quản lý, vận hành hệ thống đèn biển, luồng tàu biển và hạ tầng kỹ thuật đảm bảo an toàn hàng hải; Khảo sát và thực hiện thanh thải chướng ngại vật trên các luồng hàng hải, cùng nước cảng biển và các công trình khác; Khảo sát và ra thông báo hàng hải; Lắp đặt, quản lý, khai thác các bến phao neo đậu tàu; Nạo vét, duy tu luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hỗ trợ an toàn hàng hải (AIS, VTD, DGPS,...).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong năm của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty bao gồm các đơn vị phụ thuộc và các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:

1. Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải Nam Trung Bộ
2. Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải Đông Nam Bộ
3. Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải Tây Nam Bộ
4. Xí nghiệp Khảo sát an toàn hàng hải Miền Nam
5. Công ty Thi công cơ giới hàng hải Miền Nam
6. Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Biển đông và Hải Đảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Danh sách các công ty con của Tổng Công ty:

1. Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu khu vực I
2. Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu khu vực V
3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu khu vực VII
4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu khu vực VIII
5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu khu vực IX
6. Công ty Cổ phần Thiết bị báo hiệu hàng hải Miền Nam
7. Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình hàng hải Miền Nam

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Cơ khí hàng hải Miền Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Tổng Công ty trong năm bao gồm:

- Các công ty liên kết của Tổng Công ty;
- Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam và báo cáo tài chính của 07 (bảy) công ty con độc lập. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Tổng Công ty với các Công ty con, giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty Hoa tiêu khu vực I	Số 8 đường Trương Đình Hối, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty Hoa tiêu khu vực V	Số 512/A3-4 Khu dân cư An Thới - Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	100%	100%
Công ty Hoa tiêu khu vực VII	Số 1 đường Nguyễn Dữ, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	100%
Công ty Hoa tiêu khu vực VIII	CL8 Đại lộ Nguyễn Tất Thành - Hòn Rớ II, xã Phước Đồng, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	100%	100%
Công ty Hoa tiêu khu vực IX	Số 279 Đường 3/2, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Báo hiệu hàng hải miền Nam	Số 847/15 Đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -	93,62%	93,62%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng hải miền Nam	Số 112 Ba Cu, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	67,95%	67,95%
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam	Số 360 Hai Bà Trưng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%
Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Nam	Số 847/15 Đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	29,0%	29,0%

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Khung thời gian (năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty bao gồm: Chi phí xây dựng trụ sở làm việc tại các đơn vị phụ thuộc và chi phí xây dựng các tài sản khác phục vụ cho hoạt động công ích của Tổng Công ty.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng từ 05 đến 07 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là toàn bộ số chi phí thực tế đã phát sinh phục vụ cho các hoạt động công ích của Tổng Công ty theo các hợp đồng kinh tế, lệnh sản xuất.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng, bao gồm: Vốn Nhà nước cấp trực tiếp cho Tổng Công ty từ khi thành lập, vốn Nhà nước Tổng Công ty được nhận trực tiếp từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế, vốn được nhận bàn giao từ các đơn vị khác. Chủ sở hữu vốn của Tổng Công ty là Bộ Giao thông Vận tải.

Lợi nhuận sau thuế hàng năm của Tổng Công ty được phân phối vào các quỹ và bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP cụ thể như sau:

- Trích tối đa 30% quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi không quá 03 (ba) tháng lương thực hiện;
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.429.554.101	7.453.073.909
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.193.980.685	137.812.116.386
Các khoản tương đương tiền (i)	74.592.088.889	102.144.494.763
Cộng	<u>210.215.623.675</u>	<u>247.409.685.058</u>

Ghi chú: (i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới hoặc bằng 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên kết	44.751.634.571	-	44.751.634.571	46.989.894.165	-	46.989.894.165
Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam	40.719.000.000	-	40.719.000.000	40.719.000.000	-	40.719.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Nam	3.480.000.000	-	3.480.000.000	3.480.000.000	-	3.480.000.000
Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ	552.634.571	-	552.634.571	2.790.894.165	-	2.790.894.165
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	44.751.634.571	-	44.751.634.571	46.989.894.165	-	46.989.894.165

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
<u>Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác</u>				
Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Nam	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

Trong năm 2016, nhìn chung hoạt động của các công ty liên kết không thay đổi so với năm 2015. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết đều có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	132.679.250.013	50.735.550.081
Cục Hàng hải Việt Nam	14.410.976.241	-
Ban Quản lý dự án các công trình hàng hải	6.117.441.911	6.324.359.710
Công ty CP DV XNK Nông lâm sản và Phân bón Bà Rịa	4.677.750.000	2.883.567.616
Công ty CPXDĐT và PT cảng biển Tân Phú Thịnh	4.603.750.000	200.270.000
Công ty Điện lực Kiên Giang	3.707.417.525	270.750.787
Công ty TNHH Hải Linh	2.458.590.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	2.278.283.426	-
Công ty cổ phần xây dựng số 5 - Xí nghiệp cơ giới & thiết bị	2.095.210.368	-
Công ty TNHH HH Sao Mai	2.037.591.515	740.631.000
Cty CPTVXD công trình thủy	1.029.343.689	1.090.393.689
Kinh phí đặt hàng dịch vụ Hoa tiêu hàng hải	53.972.339.350	34.376.013.228
Các đối tượng khác (dưới 10% của tổng số dư)	35.290.555.988	4.849.564.051

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	230.808.090.060	-	320.588.842.536	-
- Ký cược, ký quỹ	1.542.151.458	-	352.754.000	-
- Phải thu về cổ phần hoá	106.200.000	-	106.200.000	-
- Phải thu tạm ứng	5.520.350.706	-	4.731.875.464	-
- Cục Hàng hải Việt Nam	214.527.776.897	-	314.941.904.726	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội	7.574.215	-	64.705.841	-
- Dư nợ các khoản phải trả khác	9.104.036.784	-	391.402.505	-
b) Dài hạn	9.573.500.000	-	1.444.494.600	-
- Ký cược, ký quỹ	9.570.500.000	-	1.441.494.600	-
- Phải thu khác	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	240.381.590.060	-	322.033.337.136	-

(*) Phải thu Cục Hàng hải Việt Nam về kinh phí nạo vét các luồng năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU/DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty xây dựng đường thủy -Nạo vét bi	403.933.369	285.645.089	403.933.369	403.933.369
Cty CP ĐT XD Tân Trường Giang	158.755.408	79.377.704	158.755.408	158.755.408
Công ty CP Lũng Lô 2	115.383.686	-	115.383.686	115.383.686
Công ty TNHH Vận tải tàu cao tốc Bắc Nam	101.530.335	-	101.530.335	-
Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam	100.000.000	30.000.000	100.000.000	50.000.000
Falcon Logistics JSC	91.134.292	-	91.134.292	-
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	32.572.800	-	32.572.800	-
Tổng Công ty Xây dựng đường thủy - Ban Quản lý phía Nam	32.486.000	-	32.486.000	-
Công ty cổ phần Xăng dầu toàn cầu	24.740.755	-	24.740.755	-
Công ty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	21.570.575	-	21.570.575	-
Công ty TNHH Thương mại Lê Vy	18.597.223	-	18.597.223	-
Tổng Công ty Xây dựng đường thủy - Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.000.000	-	17.000.000	-
Công ty TNHH Phúc Hải	13.163.770	-	13.163.770	-
Công ty TNHH TM VTB Nhật và Nam	11.684.475	-	11.684.475	-
Công ty TNHH VTB Nam Duy Trung	8.363.738	-	8.363.738	-
Các đối tượng khác	57.919.533	18.128.960	6.551.963	-
Cộng	1.208.835.959	413.151.753	1.157.468.389	728.072.463

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.615.267.599	-	22.296.779.314	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.800.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.097.407.499	-	42.828.324.917	-
Thành phẩm	3.770.330.849	-	2.906.377.356	-
Hàng hóa	53.940.518	-	-	-
Cộng	63.536.946.465	-	68.045.281.587	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	3.715.234.208		3.643.686.783	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.612.116.917	-	3.620.851.314	-
Các khoản khác	103.117.291	-	22.835.469	-
b) Dài hạn	2.539.092.253		823.463.707	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.463.608.084	-	686.215.205	-
Các khoản khác	75.484.169	-	137.248.502	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.218.276.367	111.751.962.518	110.288.884.456	9.681.354.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.892.264.566	12.744.884.198	12.911.455.364	2.725.693.400
Thuế thu nhập cá nhân	1.544.008.095	15.211.803.397	15.647.447.722	1.108.363.770
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.684.521.218	1.684.521.218	-
Các loại thuế khác	-	133.688.822	133.688.822	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.285.705.226	242.400.985.222	238.616.063.786	11.070.626.662
Cộng	19.940.254.254	383.927.845.375	379.282.061.368	24.586.038.261
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	163.818.000	11.460.078.304	5.811.948.152	5.811.948.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.260.533	376.139.677	629.931.009	200.469.201
Thuế thu nhập cá nhân	343.616.764	469.119.064	451.180.345	361.555.483
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	253.974.050	1.160.906	134.100	255.000.856
Các loại thuế khác	294.132.852	(284.472.464)	-	9.660.388
Cộng	1.509.802.199	12.022.025.487	6.893.193.606	6.638.634.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	400.077.031.268	154.715.159.626	176.674.298.153	9.743.942.866	75.000.000	741.285.431.913
- Mua trong năm	161.370.000	13.147.864.062	8.332.553.894	372.235.000	-	22.014.022.956
- Đầu tư XDCB hoàn thành	70.544.304.279	553.529.091	438.968.182	79.680.000	-	71.616.481.552
- Thanh lý, nhượng bán	(67.100.000)	(4.407.772.043)	(4.710.225.800)	(159.315.376)	-	(9.344.413.219)
- Giảm khác	(340.032.994)	-	(49.418.826)	-	-	(389.451.820)
Tại ngày cuối năm	470.375.572.553	164.008.780.736	180.686.175.603	10.036.542.490	75.000.000	825.182.071.382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	152.293.936.659	88.407.296.183	123.401.771.978	7.567.066.951	18.750.000	371.688.821.771
- Khấu hao trong năm	11.609.816.251	11.375.096.878	7.934.220.109	808.791.295	9.375.000	31.737.299.533
- Thanh lý, nhượng bán	(67.100.000)	(4.397.223.987)	(2.395.815.992)	(159.315.376)	-	(7.019.455.355)
- Giảm khác	(181.402.078)	-	-	-	-	(181.402.078)
Tại ngày cuối năm	163.655.250.832	95.385.169.074	128.940.176.095	8.216.542.870	28.125.000	396.225.263.871
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	247.783.094.609	66.307.863.443	53.272.526.175	2.176.875.915	56.250.000	369.596.610.142
Tại ngày cuối năm	306.720.321.721	68.623.611.662	51.745.999.508	1.819.999.620	46.875.000	428.956.807.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	102.284.007.329	4.521.494.243	106.805.501.572
- Tăng/(Giảm) khác	-	111.990.730	111.990.730
Tại ngày cuối năm	<u>102.284.007.329</u>	<u>4.633.484.973</u>	<u>106.917.492.302</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	645.421.920	2.717.872.365	3.363.294.285
- Khấu hao trong năm	398.962.154	760.244.078	1.159.206.232
- Tăng khác	-	111.990.730	111.990.730
Tại ngày cuối năm	<u>1.044.384.074</u>	<u>3.590.107.173</u>	<u>4.634.491.247</u>
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu năm	<u>101.638.585.409</u>	<u>1.803.621.878</u>	<u>103.442.207.287</u>
Tại ngày cuối năm	<u>101.239.623.255</u>	<u>1.043.377.800</u>	<u>102.283.001.055</u>

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	<u>22.345.694.498</u>	<u>22.298.757.225</u>	<u>89.176.080.675</u>	<u>89.176.080.675</u>
Mua sắm tài sản	46.937.273	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản	-	-	50.028.074	50.028.074
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	22.298.757.225	22.298.757.225	89.126.052.601	89.126.052.601
<u>Trong đó:</u>				
Xây dựng Văn phòng TCT tại Tp. Hồ Chí Minh	-	-	66.791.661.842	66.791.661.842
Quyền sử dụng đất tại Quận 9	6.574.500.971	6.574.500.971	6.574.500.971	6.574.500.971
Quyền sử dụng đất tại Cần Thơ	4.346.713.566	4.346.713.566	4.346.713.566	4.346.713.566
Trạm Hoa tiêu Bình Thuận	6.034.311.664	6.034.311.664	4.614.299.270	4.614.299.270
Trạm Hoa tiêu Long An	2.114.347.453	2.114.347.453	1.821.222.998	1.821.222.998
Công trình xây dựng Trạm Phú Mỹ	-	-	631.416.963	631.416.963
Các công trình khác	3.228.883.571	3.228.883.571	4.346.236.991	4.346.236.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	257.206.810.748	257.206.810.748	267.344.472.356	267.344.472.356
Công ty TNHH Hàng hải Sao Mai	104.269.218.533	104.269.218.533	92.614.586.150	92.614.586.150
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tường Vy	48.471.599.727	48.471.599.727	82.090.933.101	82.090.933.101
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thăng Lợi	19.234.431.143	19.234.431.143	-	-
Công ty TNHH TM Đầu tư xây dựng công trình	9.094.963.800	9.094.963.800	4.142.274.800	4.142.274.800
Công ty TNHH Trục vớt Song Thương	7.437.235.638	7.437.235.638	44.567.743.959	44.567.743.959
Công ty TNHH Hoàng Khang	4.998.580.000	4.998.580.000	-	-
Tổng công ty Xây dựng đường thủy - CTCP	4.755.202.340	4.755.202.340	443.127.659	443.127.659
Công ty Xăng dầu Khang Long	4.151.554.570	4.151.554.570	3.681.189.510	3.681.189.510
DNTN Xăng dầu Lê Quân	2.215.038.845	2.215.038.845	2.047.440.000	2.047.440.000
Phải trả cho các đối tượng khác	52.578.986.152	52.578.986.152	37.757.177.177	37.757.177.177
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	582.256.844	582.256.844	6.878.953.519	6.878.953.519
Công ty cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Nam	582.256.844	582.256.844	6.878.953.519	6.878.953.519

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cục Hàng hải Việt Nam	-	46.126.250.341
Ban quản lý dự án hàng hải	7.835.214.745	25.530.561.996
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	2.182.661.000	-
Các đối tượng khác	3.495.273.349	2.065.336.925
Cộng	13.513.149.094	73.722.149.262

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước	27.367.064.354	6.827.837.249
Cộng	27.367.064.354	6.827.837.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	134.781.818	128.363.636
- Kinh phí công đoàn	240.500.465	337.538.600
- Bảo hiểm xã hội	4.445.358	44.253.822
- Bảo hiểm y tế	2.325.203	-
- Phải trả về cổ phần hoá	176.491	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	297.276.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.212.491.064	22.981.616.156
Cộng	<u>39.891.996.399</u>	<u>23.491.772.214</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.510.625.680	1.430.625.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	360.000.000	66.500.000
Cộng	<u>1.870.625.680</u>	<u>1.497.125.680</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của</u>	<u>Vốn khác của</u>	<u>LNST</u>	<u>Cộng</u>
	<u>chủ sở hữu</u>	<u>chủ sở hữu</u>	<u>chưa phân phối</u>	
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	675.987.546.577	-	3.241.292.286	679.228.838.863
Tăng vốn trong kỳ	77.338.453.423	35.653.725.490	-	112.992.178.913
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	42.038.593.667	42.038.593.667
Trích lập Quỹ trong năm	-	-	(51.809.753.237)	(51.809.753.237)
Tăng / (Giảm) khác	-	-	9.043.823.597	9.043.823.597
Số đầu năm nay	<u>753.326.000.000</u>	<u>35.653.725.490</u>	<u>2.513.956.313</u>	<u>791.493.681.803</u>
Lãi / (lỗ) trong kỳ	-	-	53.344.247.993	53.344.247.993
Tăng / (Giảm) khác	-	-	(55.217.222.470)	(55.217.222.470)
Số cuối năm nay	<u>753.326.000.000</u>	<u>35.653.725.490</u>	<u>640.981.836</u>	<u>789.620.707.326</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	753.326.000.000	753.326.000.000
Cộng	<u>753.326.000.000</u>	<u>753.326.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	753.326.000.000	753.326.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	753.326.000.000	675.987.546.577
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	77.338.453.423
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	753.326.000.000	753.326.000.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.139.389.952	5.023.069.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	56.999,58	12.862,69
EUR	-	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	700.016.081.804	753.441.233.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hoá khác	136.546.950.323	75.327.473.960
Doanh thu hoạt động Hoa tiêu	179.039.613.045	168.770.723.371
Cộng	1.015.602.645.172	997.539.430.703
Các khoản giảm trừ doanh thu	942.199.731	733.640.899

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ công ích	595.440.790.665	654.792.831.181
Giá vốn của dịch vụ, hàng hoá khác	117.110.495.674	59.892.180.258
Giá vốn dịch vụ hoa tiêu	103.903.187.693	100.153.783.896
Cộng	816.454.474.032	814.838.795.335

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.048.487.479	6.750.605.162
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	16.507.934
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	37.084.055
Cộng	8.048.487.479	6.804.197.151

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi trả trợ cấp thôi việc	146.598.332	-
Tiền thuê đất	1.639.110.880	-
Chi phí nhân viên	64.112.558.842	57.998.578.911
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.286.215.860	7.256.154.351
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.166.729.171	5.986.693.487
Thuế, phí và lệ phí	332.002.649	1.731.281.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.205.662.307	35.825.762.491
Các khoản chi phí QLDN	21.903.662.027	22.590.125.835
Cộng	139.792.540.068	131.388.596.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	556.497.539	335.751.462
Tiền thu bồi thường va chạm	-	2.086.758.581
Phạt vi phạm an toàn hàng hải	-	497.198.656
Các khoản khác	3.506.438.695	759.409.258
Cộng	<u>4.062.936.234</u>	<u>3.679.117.957</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí khắc phục va chạm	-	2.085.738.654
Chi phí giải tỏa vi phạm an toàn hàng hải	41.745.600	498.025.394
Các khoản khác	3.829.607.208	4.295.162.916
Cộng	<u>3.871.352.808</u>	<u>6.878.926.964</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.477.769.298	14.760.551.638
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.477.769.298	14.760.551.638

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(210.215.623.675)	(247.409.685.058)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>802.161.820.768</u>	<u>797.912.222.062</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,00%</u>	<u>0,00%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.215.623.675	247.409.685.058
Phải thu khách hàng và phải thu khác	356.452.254.187	367.035.818.450
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	4.000.000.000
Các khoản ký quỹ	11.112.651.458	1.794.248.600
Tổng cộng	577.780.529.320	620.239.752.108
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	298.969.432.827	292.333.370.250
Chi phí phải trả	27.367.064.354	6.827.837.249
Tổng cộng	326.336.497.181	299.161.207.499

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.215.623.675	-	210.215.623.675
Phải thu khách hàng và phải thu khác	355.629.153.703	823.100.484	356.452.254.187
Các khoản ký quỹ	1.542.151.458	9.570.500.000	11.112.651.458
Tổng cộng	567.386.928.836	10.393.600.484	577.780.529.320
Tại ngày Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	297.098.807.147	1.870.625.680	298.969.432.827
Chi phí phải trả	27.367.064.354	-	27.367.064.354
Tổng cộng	324.465.871.501	1.870.625.680	326.336.497.181
Chênh lệch thanh khoản thuần	242.921.057.335	8.522.974.804	251.444.032.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.409.685.058	-	247.409.685.058
Phải thu khách hàng và phải thu khác	365.591.323.850	1.444.494.600	367.035.818.450
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Các khoản ký quỹ	352.754.000	1.441.494.600	1.794.248.600
Tổng cộng	617.353.762.908	2.885.989.200	620.239.752.108
Tại ngày Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	290.836.244.570	1.497.125.680	292.333.370.250
Chi phí phải trả	6.827.837.249	-	6.827.837.249
Tổng cộng	297.664.081.819	1.497.125.680	299.161.207.499
Chênh lệch thanh khoản thuần	319.689.681.089	1.388.863.520	321.078.544.609

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty không gặp rủi ro đáng kể nào về thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Nam
Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam
Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Các khoản phải thu của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7 - Phải thu của khách hàng, Thuyết minh số 8 - Phải thu khác và khoản phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 16 - Phải trả người bán và Thuyết minh số 17 - Người mua trả tiền trước.

Nghiệp vụ, giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	700.016.081.804	753.441.233.372
Cục Hàng hải Việt Nam	700.016.081.804	753.441.233.372
Mua hàng hóa, dịch vụ	24.501.450.407	39.398.607.916
Công ty cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Nam	24.501.450.407	39.398.607.916
Công ty Cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam	-	-

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	5.006.700.000	4.860.368.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số đã phát hành	Số điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	44.619.001.456	6.116.548.625	50.735.550.081
Phải thu ngắn hạn khác	136	320.556.381.004	32.461.532	320.588.842.536
Hàng tồn kho	141	69.244.392.208	(1.199.110.621)	68.045.281.587
Thuế GTGT được khấu trừ	152	283.039.783	(119.221.783)	163.818.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.214.358.692	131.625.507	1.345.984.199
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	739.393.602.239	1.891.829.674	741.285.431.913
Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình	223	(371.446.890.416)	(241.931.355)	(371.688.821.771)
Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ vô hình	229	(3.461.233.024)	97.938.739	(3.363.294.285)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	89.799.867.039	(623.786.364)	89.176.080.675
Phải trả người bán ngắn hạn	311	265.908.873.967	1.435.598.389	267.344.472.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	74.849.879.152	(1.127.729.890)	73.722.149.262
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.953.036.086	1.987.218.168	19.940.254.254
Phải trả người lao động	314	87.847.689.956	(775.892.865)	87.071.797.091
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	34.256.031.394	(203.074.809)	34.052.956.585
Vốn khác của chủ sở hữu	414	29.728.394.785	5.925.330.705	35.653.725.490
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.178.165.126	(1.155.095.744)	5.023.069.382

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hương

Nguyễn Thị Thủy

Phạm Quốc Sứ